



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại

Ông Nguyễn Anh Nguyên
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 19 tháng 3 năm 2019)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 25 tháng 2 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.071.233.589.445	3.633.456.428.858
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.137.694.308.541	1.669.119.982.526
Tiền	111		183.485.177.230	114.319.982.526
Các khoản tương đương tiền	112		1.954.209.131.311	1.554.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.700.000.000	251.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	5.700.000.000	251.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		438.194.264.558	458.279.877.556
Phải thu của khách hàng	131		217.971.023.532	291.484.778.821
Trả trước cho người bán	132		139.850.651.497	149.743.969.504
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	80.372.589.529	17.051.129.231
Hàng tồn kho	140	8	1.433.257.686.016	1.215.429.352.783
Hàng tồn kho	141		1.472.336.143.462	1.263.207.672.163
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.078.457.446)	(47.778.319.380)
Tài sản ngắn hạn khác	150		56.387.330.330	39.427.215.993
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.444.559.516	14.874.603.168
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.714.994.038	22.820.844.999
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		227.776.776	1.731.767.826

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15.203.117.194.622	13.419.348.774.861
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.669.682.236.826	8.205.002.665.275
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	8.513.716.876.592	7.433.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	1.155.965.360.234	771.285.788.683
Tài sản cố định	220		4.076.008.508.823	4.077.188.360.222
Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.192.440.531.347	3.087.400.141.923
<i>Nguyên giá</i>	222		5.934.783.371.708	5.519.548.816.735
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.742.342.840.361)	(2.432.148.674.812)
Tài sản cố định vô hình	227	10	883.567.977.476	989.788.218.299
<i>Nguyên giá</i>	228		2.058.057.205.358	2.060.208.191.558
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.174.489.227.882)	(1.070.419.973.259)
Tài sản dở dang dài hạn	240		585.115.418.338	230.563.818.314
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	585.115.418.338	230.563.818.314
Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.391.858.906	249.391.858.906
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	5(b)	249.391.858.906	249.391.858.906
Tài sản dài hạn khác	260		622.919.171.729	657.202.072.144
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	176.353.584.328	165.907.440.337
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		211.231.399.068	204.359.878.763
Lợi thế thương mại	269	13	235.334.188.333	286.934.753.044
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.274.350.784.067	17.052.805.203.719

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.413.295.293.161	6.171.592.731.916
Nợ ngắn hạn	310		8.089.268.197.700	5.917.949.750.813
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	758.526.226.491	996.132.919.346
Người mua trả tiền trước	312		48.089.831.777	48.883.742.075
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	298.534.082.424	283.813.387.948
Phải trả người lao động	314		66.992.861.780	286.388.185
Chi phí phải trả	315	16	1.126.553.042.594	1.267.088.936.129
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	1.226.127.834.347	19.702.381.860
Vay ngắn hạn	320	18(a)	4.541.572.291.548	3.279.081.068.531
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.872.026.739	22.960.926.739
Nợ dài hạn	330		324.027.095.461	253.642.981.103
Phải trả người bán dài hạn	331	14	31.146.496.000	36.330.147.040
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	23.151.474.720	20.101.628.673
Vay dài hạn	338	18(b)	127.812.854.245	41.142.136.776
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		127.307.968.855	140.455.807.864
Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.608.301.641	15.613.260.750

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		10.861.055.490.906	10.881.212.471.803
Vốn chủ sở hữu	410	19	10.861.055.490.906	10.881.212.471.803
Vốn cổ phần	411	20	7.229.246.040.000	6.279.291.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.229.246.040.000	6.279.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	3.555.999.144.992	4.292.501.204.992
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	20	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.183.425.395	5.398.307.899
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.713.215.341.519	1.962.584.222.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		1.713.215.341.519	1.962.584.222.892
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		236.707.854.417	224.733.821.437
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.274.350.784.067	17.052.805.203.719

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.670.341.435.595	4.386.999.412.830	12.760.548.581.874	11.818.704.167.950
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	160.958.260.198	65.566.718.751	440.767.235.402	159.541.419.822
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	4.509.383.175.397	4.321.432.694.079	12.319.781.346.472	11.659.162.748.128
Giá vốn hàng bán	11	23	2.605.748.589.358	2.383.523.264.168	7.138.065.036.253	6.368.622.709.786
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.903.634.586.039	1.937.909.429.911	5.181.716.310.219	5.290.540.038.342
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	165.421.372.089	141.780.266.396	459.268.502.376	401.928.993.322
Chi phí tài chính	22	25	59.887.154.330	45.975.161.170	173.711.007.175	132.942.731.261
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>59.675.585.770</i>	<i>45.185.164.161</i>	<i>170.357.075.465</i>	<i>131.621.531.455</i>
Phần lãi trong một công ty liên kết	24		-	-	7.977.651.000	5.318.434.000
Chi phí bán hàng	25		826.660.771.114	723.573.223.936	2.166.107.625.841	2.159.980.642.337
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		175.694.216.206	173.311.042.196	542.209.608.054	503.799.847.043
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.006.813.816.478	1.136.830.269.005	2.766.934.222.525	2.901.064.245.023
Thu nhập khác	31		1.293.168.658	53.446.499	1.394.849.844	488.632.861
Chi phí khác	32		1.733.000.370	13.499.446.127	13.047.862.736	18.637.672.206
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(439.831.712)	(13.445.999.628)	(11.653.012.892)	(18.149.039.345)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		1.006.373.984.766	1.123.384.269.377	2.755.281.209.633	2.882.915.205.678

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		1.006.373.984.766	1.123.384.269.377	2.755.281.209.633	2.882.915.205.678
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		114.706.754.309	141.682.112.608	255.120.013.016	389.765.737.207
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(18.905.008.909)	5.875.172.366	(20.019.359.314)	(21.823.771.814)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		910.572.239.366	975.826.984.403	2.520.180.555.931	2.514.973.240.285
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		900.245.264.430	969.117.174.151	2.495.312.172.127	2.483.742.013.951
Cổ đông không kiểm soát	62		10.326.974.936	6.709.810.252	24.868.383.804	31.231.226.334
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.282	1.391	3.552	3.566

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập: 


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.755.281.209.633	2.882.915.205.678
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	515.060.100.579	513.923.032.712
Các khoản dự phòng	03	22.223.808.500	22.215.344.025
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(775.705.495)	58.625.335
Lỗi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	12.070.365.093	14.207.529.426
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(453.965.943.668)	(399.409.108.858)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(7.977.651.000)	(5.318.434.000)
Chi phí lãi vay	06	170.357.075.465	131.621.531.455
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.012.273.259.107	3.160.213.725.773
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	6.627.101.956	(30.610.570.411)
Biến động hàng tồn kho	10	(241.057.100.842)	(301.644.366.806)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(337.179.511.917)	3.335.665.987
Biến động chi phí trả trước	12	7.182.701.003	11.528.817.601
		2.447.846.449.307	2.842.823.272.144
Tiền lãi vay đã trả	14	(159.950.753.848)	(133.570.723.023)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(224.208.561.452)	(311.848.769.968)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.900.000)	(80.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	2.063.598.234.007	2.397.323.779.153

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(872.096.771.478)	(227.581.263.993)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn	22	21.187.598.183	2.320.902.293
Tiền chi cho vay	23	(1.080.000.000.000)	(600.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi đầu tư khác	23	(5.700.000.000)	(522.511.720.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	251.200.000.000	194.270.440.000
Tiền chi mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong một công ty con	25	-	(1.612.925.442.493)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức nhận được	27	81.508.086.315	88.231.566.192
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.603.901.086.980)	(2.678.195.518.001)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	213.452.750.000	52.408.270.000
Tiền thu từ vốn góp vào một công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	31	-	76.343.325.699
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	12.006.676.431.731	9.526.033.135.344
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(10.657.514.491.245)	(9.405.793.653.206)
Tiền chi trả cổ tức	36	(1.558.547.986.300)	(1.499.019.388.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	4.066.704.186	(1.250.028.310.363)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	463.763.851.213	(1.530.900.049.211)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.669.119.982.526	4.235.913.074.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.810.474.802	1.962.241.081
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.137.694.308.541	2.706.975.266.119

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 14 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2019	1/1/2019	30/9/2019	1/1/2019
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i) Sản xuất gia vị	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2019	1/1/2019	30/9/2019	1/1/2019
3	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cấm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
7	Công ty Cổ Phần Masan JinJu (“MSJ”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	74,99%	74,99%	74,99%	74,99%
8	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i); Sản xuất gia vị, (v) thực phẩm tiện lợi và bao bì	Ấp 2, Xã Thanh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	100%	-	100%	-
9	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2019	1/1/2019	30/9/2019	1/1/2019
10	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,49%	98,49%	98,49%	98,49%
11	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHW”)	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hào, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	88,56%	88,56%	88,56%	88,56%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	88,55%	88,55%	99,99%	99,99%
13	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tổ 3A, Khu 4, Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
14	Công ty Cổ phần Cà phê De Nam (“CDN”)	(iv) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C I, III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	83,72%	83,72%	85%	85%
Một công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (iv) Công ty Cổ phần Café De Nam được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa.
- (v) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, thông qua MSF, Công ty đã hoàn tất việc thành lập Công ty TNHH Masan Long An “MLA”. Theo đó, MLA trở thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn có 4.691 nhân viên (1/1/2019: 4.418 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phân ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 30 năm.

(iv) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 20 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 42 năm đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	755.015.432	1.319.699.580
Tiền gửi ngân hàng	182.730.161.798	113.000.282.946
Các khoản tương đương tiền	1.954.209.131.311	1.554.800.000.000
	2.137.694.308.541	1.669.119.982.526

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.700.000.000	251.200.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư vào một công ty liên kết

	Số lượng cổ phiếu	30/9/2019 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2019 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	249.391.858.906	2.659.217	32,83%	249.391.858.906

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	249.391.858.906
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ	7.977.651.000
Cổ tức được chia từ công ty liên kết trong kỳ	(7.977.651.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ	249.391.858.906

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.106.967.680	4.096.877.250
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	54.014.392.275	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	5.239.885.133	5.694.530.137
Phải thu khác	18.011.344.441	7.259.721.844
	<hr/>	
	80.372.589.529	17.051.129.231
	<hr/>	

b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi dự thu từ một bên liên quan (Thuyết minh 7)	1.125.225.846.668	744.335.693.311
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.739.513.566	26.950.095.372
	<hr/>	
	1.155.965.360.234	771.285.788.683
	<hr/>	

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu về cho vay từ một bên liên quan	8.513.716.876.592	7.433.716.876.592
	<hr/>	

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (1/1/2019: 6,5%). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/9/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	139.504	-	46.162.485.789	-
Nguyên vật liệu	580.212.140.616	(8.985.031.050)	571.181.399.445	(12.384.740.374)
Công cụ và dụng cụ	84.384.478.863	(25.918.601.266)	77.707.709.750	(25.918.601.266)
Sản phẩm dở dang	95.644.401.230	-	93.507.831.475	-
Thành phẩm	667.818.894.953	(4.174.825.130)	465.386.443.069	(9.474.977.740)
Hàng hóa	39.299.106.577	-	9.261.802.635	-
Hàng gửi đi bán	4.976.981.719	-	-	-
	1.472.336.143.462	(39.078.457.446)	1.263.207.672.163	(47.778.319.380)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
Số dư đầu kỳ	47.778.319.380	6.956.250.034
Tăng dự phòng trong kỳ	26.626.267.746	23.045.804.385
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(31.928.629.543)	(23.265.749.227)
Hoàn nhập	(3.397.500.137)	(549.088.803)
Số dư cuối kỳ	39.078.457.446	6.187.216.389

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 có 39.078 triệu VND (1/1/2019: 47.778 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.489.020.112.948	62.791.110.984	67.770.850.119	3.883.660.819.875	16.305.922.809	5.519.548.816.735
Tăng trong kỳ	-	-	426.800.000	4.493.577.707	136.500.000	5.056.877.707
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	125.069.804.980	-	12.672.409.980	335.980.404.112	1.113.505.818	474.836.124.890
Thanh lý	(8.257.482.901)	-	(300.020.000)	(50.542.606.789)	(494.260.493)	(59.594.370.183)
Xóa sổ	(633.800.182)	(3.181.386.443)	(38.139.997)	(1.210.750.819)	-	(5.064.077.441)
Số dư cuối kỳ	1.605.198.634.845	59.609.724.541	80.531.900.102	4.172.381.444.086	17.061.668.134	5.934.783.371.708
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	380.976.732.815	40.387.664.673	43.297.075.176	1.957.572.653.742	9.914.548.406	2.432.148.674.812
Khấu hao trong kỳ	56.821.164.416	7.838.781.804	5.806.626.450	286.813.934.198	1.533.642.877	358.814.149.745
Thanh lý	(4.019.724.324)	-	(263.935.765)	(38.832.822.286)	(475.758.130)	(43.592.240.505)
Xóa sổ	(601.794.344)	(3.181.386.443)	(38.139.997)	(1.206.422.907)	-	(5.027.743.691)
Số dư cuối kỳ	433.176.378.563	45.045.060.034	48.801.625.864	2.204.347.342.747	10.972.433.153	2.742.342.840.361
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.108.043.380.133	22.403.446.311	24.473.774.943	1.926.088.166.133	6.391.374.403	3.087.400.141.923
Số dư cuối kỳ	1.172.022.256.282	14.564.664.507	31.730.274.238	1.968.034.101.339	6.089.234.981	3.192.440.531.347

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	119.085.818.402	291.679.837.825	74.275.043.548	758.354.816.571	404.114.911.701	412.697.763.511	2.060.208.191.558
Tăng trong kỳ	-	-	614.445.000	-	-	-	614.445.000
Giảm khác	-	-	(2.765.431.200)	-	-	-	(2.765.431.200)
Số dư cuối kỳ	119.085.818.402	291.679.837.825	72.124.057.348	758.354.816.571	404.114.911.701	412.697.763.511	2.058.057.205.358
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	33.593.413.253	132.428.255.902	17.816.120.482	452.121.610.933	361.062.785.581	73.397.787.108	1.070.419.973.259
Khấu hao trong kỳ	2.798.161.056	26.508.107.991	2.614.333.558	50.169.651.381	6.104.130.930	16.451.001.207	104.645.386.123
Giảm khác	-	-	(576.131.500)	-	-	-	(576.131.500)
Số dư cuối kỳ	36.391.574.309	158.936.363.893	19.854.322.540	502.291.262.314	367.166.916.511	89.848.788.315	1.174.489.227.882
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	85.492.405.149	159.251.581.923	56.458.923.066	306.233.205.638	43.052.126.120	339.299.976.403	989.788.218.299
Số dư cuối kỳ	82.694.244.093	132.743.473.932	52.269.734.808	256.063.554.257	36.947.995.190	322.848.975.196	883.567.977.476

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	30/9/2019 VND
Số dư đầu kỳ	230.563.818.314
Tăng trong kỳ	860.170.026.895
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(474.836.124.890)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(30.782.301.981)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	585.115.418.338

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Nhà cửa	99.165.394.545	51.142.314.446
Máy móc và thiết bị	480.134.557.185	170.826.924.213
Khác	5.815.466.608	8.594.579.655
	<hr/>	<hr/>
	585.115.418.338	230.563.818.314

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	83.573.099.578	21.940.598.076	60.393.742.683	165.907.440.337
Tăng trong kỳ	-	-	14.389.490.702	14.389.490.702
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	30.782.301.981	30.782.301.981
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(2.207.453.814)	(2.207.453.814)
Phân bổ trong kỳ	(1.572.191.856)	(2.350.778.364)	(27.972.768.962)	(31.895.739.182)
Xóa sổ	-	-	(669.478.833)	(669.478.833)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	47.023.137	47.023.137
Số dư cuối kỳ	82.000.907.722	19.589.819.712	74.762.856.894	176.353.584.328

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Lợi thế thương mại

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	30/9/2019 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	693.961.414.227
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	407.026.661.183
Phân bổ trong kỳ	51.600.564.711
Số dư cuối kỳ	458.627.225.894
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	286.934.753.044
Số dư cuối kỳ	235.334.188.333

14. Phải trả người bán

	30/9/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	758.526.226.491	758.526.226.491	996.132.919.346	996.132.919.346
Dài hạn	31.146.496.000	31.146.496.000	36.330.147.040	36.330.147.040
	789.672.722.491	789.672.722.491	1.032.463.066.386	1.032.463.066.386

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.189.219.010	187.659.535.489
Thuế giá trị gia tăng	74.349.271.936	90.568.054.907
Thuế thu nhập cá nhân	5.134.581.731	4.782.620.100
Các loại thuế khác	861.009.747	803.177.452
	298.534.082.424	283.813.387.948

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	397.107.145.441	614.724.035.713
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	199.041.944.874	79.962.098.326
Thưởng và lương tháng 13	137.492.312.778	207.212.703.794
Chi phí kho vận	116.830.659.252	113.070.879.061
Chiết khấu thương mại	64.457.192.272	78.328.583.580
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.891.231.704	30.029.665.406
Chi phí trưng bày	31.016.669.500	41.161.828.771
Chi phí công nghệ thông tin	25.605.933.694	24.222.864.545
Chi phí lãi vay	22.525.057.971	10.404.139.017
Chi phí nghiên cứu thị trường	10.167.809.358	15.950.411.147
Chi phí khác	84.417.085.750	52.021.726.769
	<hr/>	<hr/>
	1.126.553.042.594	1.267.088.936.129
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.204.540.974.500	5.513.547.300
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	17.920.544.204	10.382.636.512
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	923.442.500	1.820.079.403
Phải trả khác	2.742.873.143	1.986.118.645
	<hr/>	<hr/>
	1.226.127.834.347	19.702.381.860
	<hr/>	<hr/>

b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	23.151.474.720	20.101.628.673
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

a) Vay ngắn hạn

	30/9/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.541.572.291.548	4.541.572.291.548	3.225.710.840.556	3.225.710.840.556
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	53.370.227.975	53.370.227.975
	<u>4.541.572.291.548</u>	<u>4.541.572.291.548</u>	<u>3.279.081.068.531</u>	<u>3.279.081.068.531</u>

b) Vay dài hạn

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	127.812.854.245	94.512.364.751
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(53.370.227.975)
	<u>127.812.854.245</u>	<u>41.142.136.776</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	2.951.013.886	22.731.972.844	2.226.022.362.372	466.766.233.907	11.331.827.459.740
Phát hành cổ phiếu	52.408.270.000	-	-	-	-	-	-	-	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	795.555.190.000	(795.555.190.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.483.742.013.951	31.231.226.334	2.514.973.240.285
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.363.097.496.500)	(3.270.360.000)	(2.366.367.856.500)
Giao dịch với NCI	-	-	-	-	-	-	(1.301.506.857.458)	(311.418.585.035)	(1.612.925.442.493)
Góp vốn vào một công ty con của NCI	-	-	-	-	-	-	34.076.874.945	42.266.450.754	76.343.325.699
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.580.629.755	-	-	3.891	2.580.633.646
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	5.531.643.641	22.731.972.844	1.079.236.897.310	225.574.969.851	9.998.839.630.377
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	5.398.307.899	22.731.972.844	1.962.584.222.892	224.733.821.437	10.881.212.471.803
Phát hành cổ phiếu	30.493.250.000	182.959.500.000	-	-	-	-	-	-	213.452.750.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	919.461.560.000	(919.461.560.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.495.312.172.127	24.868.383.804	2.520.180.555.931
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.744.681.053.500)	(12.894.360.000)	(2.757.575.413.500)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	3.785.117.496	-	-	9.176	3.785.126.672
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	9.183.425.395	22.731.972.844	1.713.215.341.519	236.707.854.417	10.861.055.490.906

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	722.924.604	7.229.246.040.000	627.929.123	6.279.291.230.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.555.999.144.992		4.292.501.204.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày			
	30/9/2019		30/9/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	3.049.325	30.493.250.000	5.240.827	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	91.946.156	919.461.560.000	79.555.519	795.555.190.000
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/9/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.535.016	35.538.682.430	740.958	17.145.755.322
THB	75.010.982	54.983.049.525	83.683.037	58.076.027.338
		90.521.731.955		75.221.782.660

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu khác, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
Tổng doanh thu	12.760.548.581.874	11.818.704.167.950
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	404.407.330.787	135.278.620.030
▪ Hàng bán bị trả lại	36.359.904.615	24.262.799.792
	440.767.235.402	159.541.419.822
Doanh thu thuần	12.319.781.346.472	11.659.162.748.128

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	7.114.836.268.644	6.346.125.994.204
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.228.767.609	22.496.715.582
	7.138.065.036.253	6.368.622.709.786

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	380.890.153.357	297.143.797.190
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	73.075.790.311	102.265.311.668
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.302.558.708	2.440.727.090
Thu nhập tài chính khác	-	79.157.374
	459.268.502.376	401.928.993.322

25. Chi phí tài chính

	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	170.357.075.465	131.621.531.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.629.183.777	1.321.199.806
Chi phí tài chính khác	724.747.933	-
	173.711.007.175	132.942.731.261

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.495.312.172.127	2.483.742.013.951

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ – hiện đang lưu hành	609.929.123	525.132.777
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	904.745	1.535.773
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ – hiện đang lưu hành	610.833.868	526.668.550
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành	91.624.471	169.849.408
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ – hiện đang lưu hành	702.458.339	696.517.958

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.552	3.566

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2019 VND	30/9/2018 VND	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	154.257.134	33.207.236	14.976.938	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.158.989.012	3.792.521.716	2.158.989.012	5.496.643.007
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	1.080.000.000.000	300.000.000.000	8.513.716.876.592	7.433.716.876.592
	Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	380.890.153.357	292.656.125.957	1.125.225.846.668	744.335.693.311
	Cổ tức đã công bố	2.611.289.133.000	2.270.686.203.000	(1.199.289.133.000)	-
	Trả cổ tức bằng tiền	1.412.000.000.000	853.000.000.000	-	-
Công ty liên quan					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức sau ngày mua nhận được	7.977.651.000	5.318.434.000	-	-
Công ty TNHH Masan Brewery	Bán dịch vụ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công Ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	1.261.868	-	1.388.055	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2019 VND	30/9/2018 VND	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	3.192.744	1.519.540	1.193.958.103	2.527.369.828
	Hàng bán trả lại	1.194.673.977	-	-	-
	Mua hàng hóa	1.086.823.286	27.237.512.773	-	(20.804.520.370)
	Trả trước tiền hàng	231.387.485	-	231.387.485	-
	Phí hỗ trợ quản lý	36.121.342.762	18.217.119.363	64.684.717.085	60.624.394.654
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	44.454.161	33.680.677	40.351.653	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	96.562.265	23.114.838	79.659.624	-
	Mua hàng hóa	41.850.264	15.000.000	-	-
	Trả hàng đã mua	56.122.834	-	74.213	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.787.490.298	1.810.446.656	5.519.792.304	2.745.941.875
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery MB	Bán tài sản cố định	-	19.240.043.103	-	21.164.047.413
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	26.336.000	43.960.000	5.280.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.724.342.872	4.396.616.654	908.114.290	2.821.114.056
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Phí hỗ trợ quản lý	830.739.614	1.321.075.309	276.913.205	617.822.920
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	26.355.636	23.108.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	681.104.648	1.245.482.724	227.034.883	498.242.808

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2019 VND	30/9/2018 VND	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Phí hỗ trợ quản lý	868.148.355	1.423.284.778	289.382.785	637.208.299
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Phí hỗ trợ quản lý	684.706.530	1.006.176.009	228.235.510	507.005.940
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa	40.491.636	27.184.000	15.006.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.074.402.108	1.333.389.999	358.134.036	804.869.783
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	14.472.982	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.263.894.462	3.299.854.977	1.160.411.525	986.100.091
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa	57.653.454	52.640.800	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.424.710.006	8.802.395.280	1.474.903.335	5.131.224.940
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Phí hỗ trợ quản lý	1.869.401.423	1.840.186.732	623.133.807	1.411.327.932
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	Phí hỗ trợ quản lý	994.782.114	1.485.204.784	331.594.038	736.957.268
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	3.000.000	5.238.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	95.960.967	864.327.300	31.986.989	34.718.341
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)	Bán hàng hóa	6.555.636	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	7.266.655.260	-	2.459.827.769	6.871.841.133

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2019 VND	30/9/2018 VND	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	250.788.329	13.574.019	209.829.443	7.912.200
	Bán tài sản cố định	2.038.510.255	-	2.226.282.981	-
	Mua hàng hóa	341.838.900	-	-	-
	Mua tài sản cố định	108.194.443	-	(119.013.887)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	6.898.032.106	-	2.543.542.226	1.459.711.602
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.082.549.240	811.778.400	141.954.841	86.225.766
	Phí hỗ trợ quản lý	1.881.782.397	1.643.887.953	1.881.782.397	3.587.954.183
JinJu Ham Company Limited	Mua hàng hóa	1.662.091.805	-	-	(661.958.093)
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	46.289.459.086	39.596.157.375	-	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập: 



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

